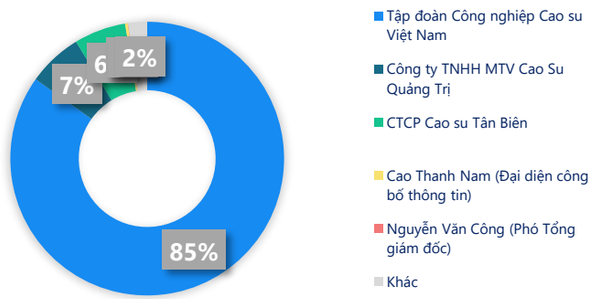
CTCP Gỗ MDF VRG Quảng Trị (UPCOM: MDF)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

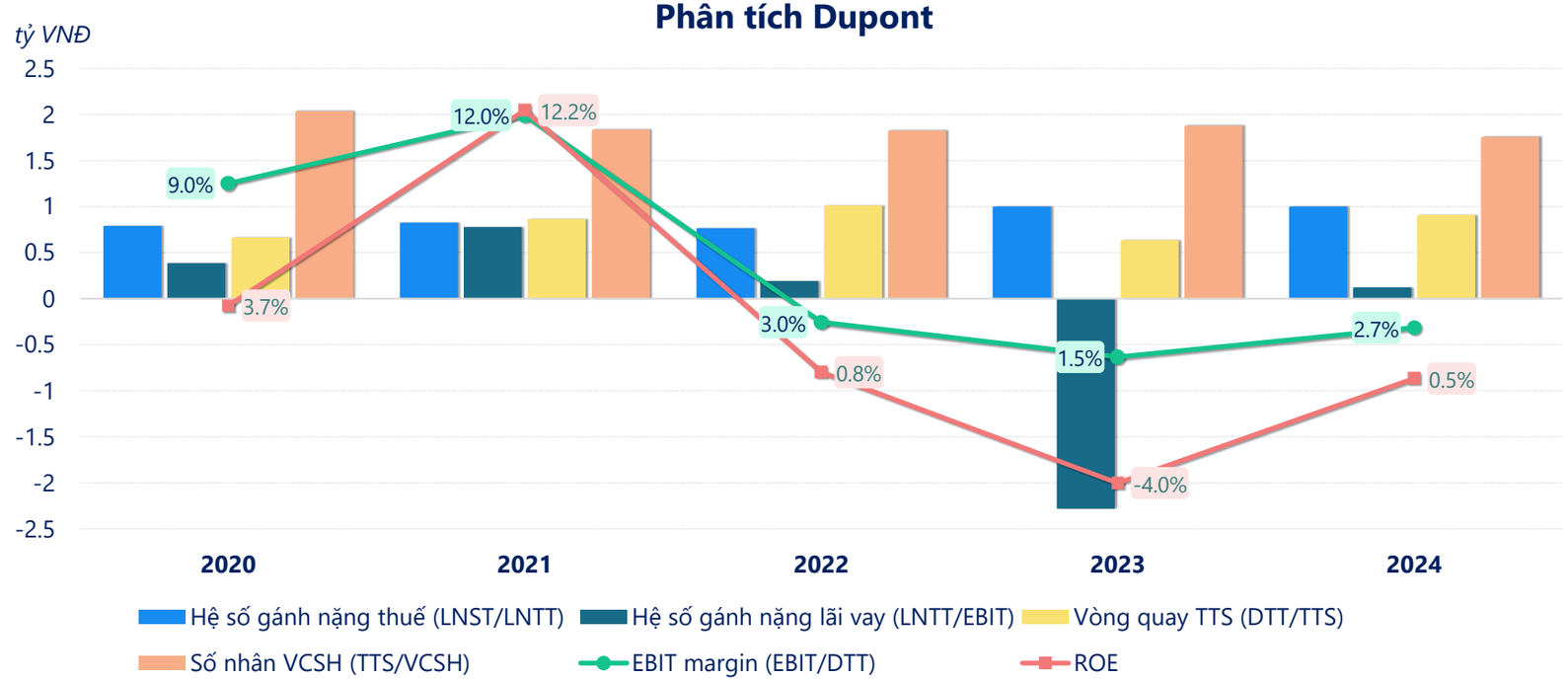
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,100
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,400 - 9,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	336
Số lượng CPLH (CP)	55,113,595
KLGD BQ 20 phiên (CP)	955
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.19
EPS	62
P/E	99.2

	YTD	1T	3T	6T
MDF	-7.6%	-21.8%	-18.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,024

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 239| 30.5%

LN sau thuế

2024

3.39

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 29.7| 113%

ROE

2024

0.5%

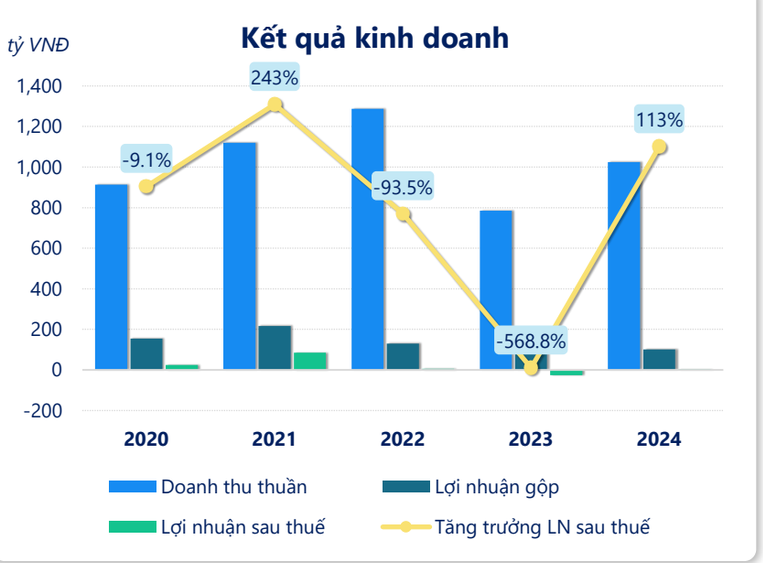
+/- YoY: ▲ 4.5%

ROA

2024

0.3%

+/- YoY: ▲ 2.4%



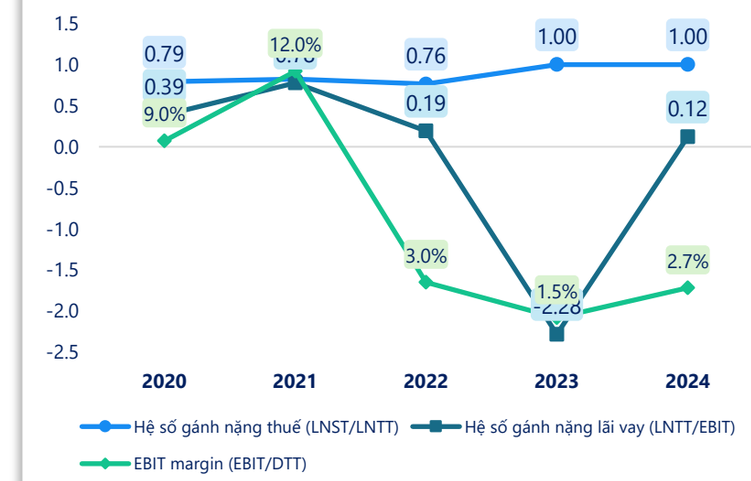
Kết quả kinh doanh **MDF** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 30.5%** đạt **1,024** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 113%** đạt **3.39** tỷ đồng.

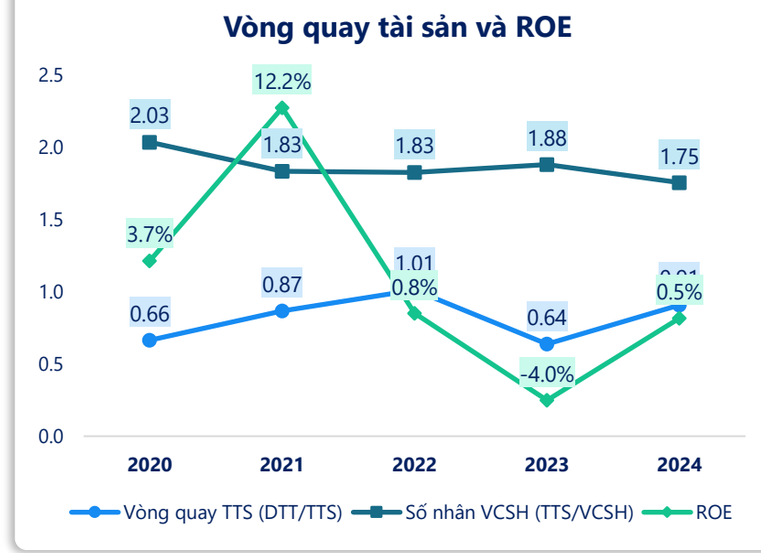
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.53%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.74%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.12**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



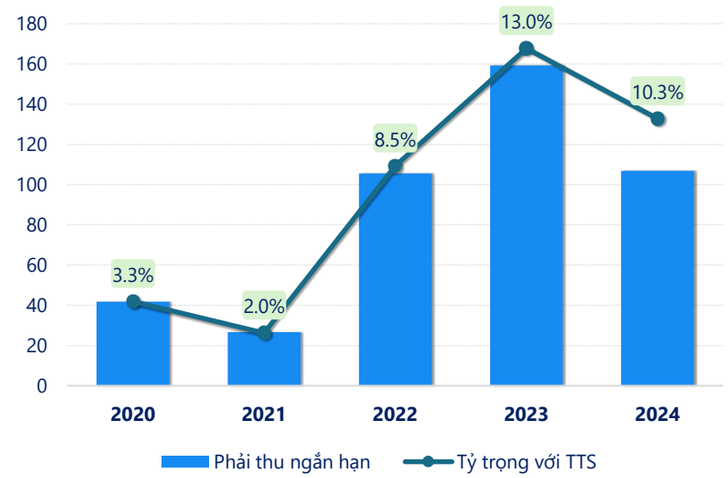


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.91**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

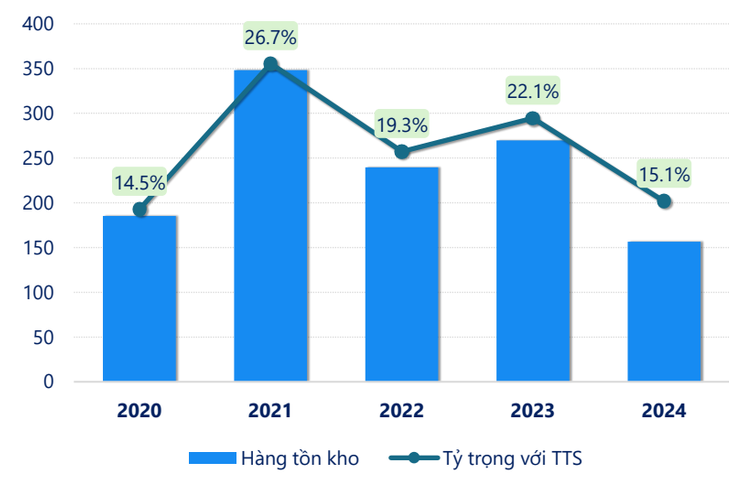
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.75** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

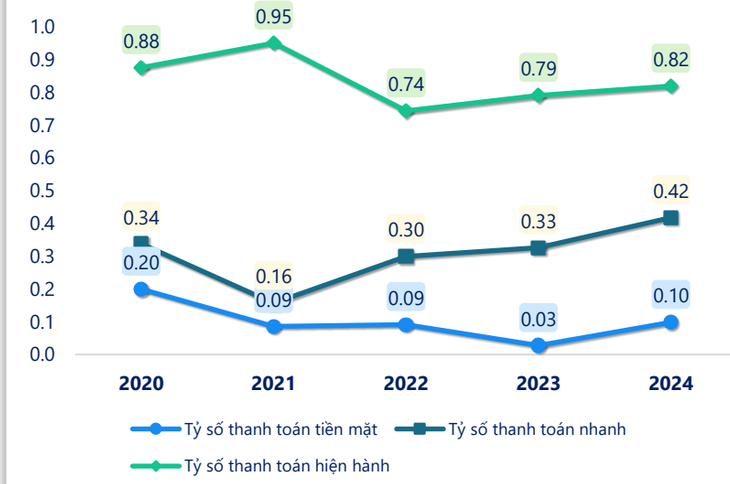
Phải thu ngắn hạn



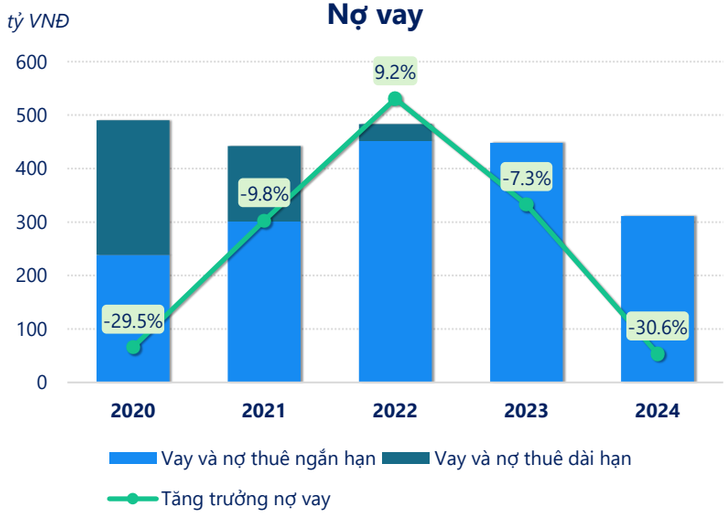
Hàng tồn kho



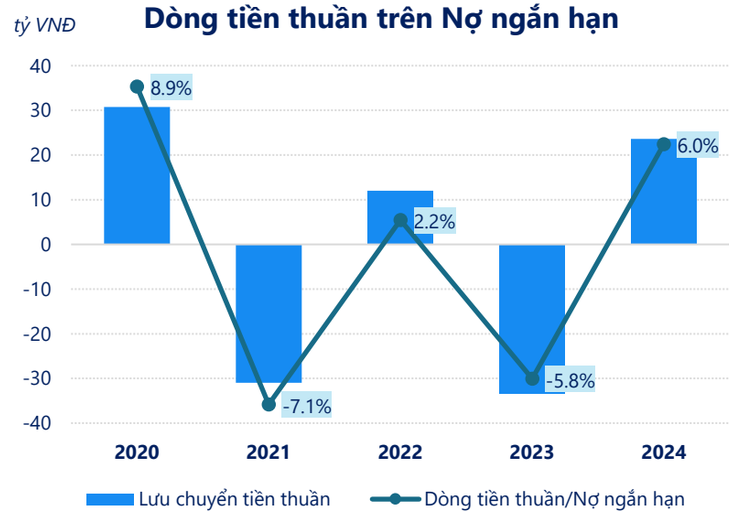
Chỉ số thanh khoản



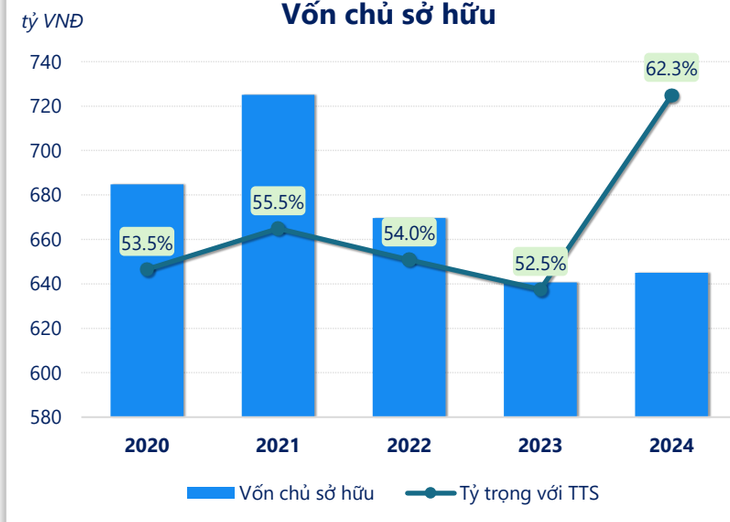
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Gỗ MDF VRG Quảng Trị (UPCOM: MDF)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,035**	**1,221**	**-15.2%**
Tài sản ngắn hạn	320	459	-30.3%
Tiền và tương đương tiền	48.3	16.0	202%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	107	159	-32.9%
Hàng tồn kho	157	270	-41.9%
Tài sản ngắn hạn khác	7.81	13.9	-43.9%
Tài sản dài hạn	**716**	**762**	**-6.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	671	717	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.43	0.33	28.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**41.6**	**41.2**	**0.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	390	580	-32.7%
Nợ ngắn hạn	**390**	**580**	**-32.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	311	448	-30.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.4	106	-58.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**645**	**641**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**645**	**641**	**0.7%**
Vốn điều lệ	551	551	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**914**	**1,120**	**1,288**	**785**	**1,024**
Giá vốn hàng bán	759	904	1,158	694	923
Lợi nhuận gộp	**155**	**216**	**130**	**90.5**	**102**
Doanh thu HĐTC	0.58	0.62	1.56	2.62	5.64
Chi phí TC	50.7	29.9	31.4	38.1	26.9
Chi phí lãi vay	**50.6**	**29.9**	**31.0**	**37.8**	**24.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	60.5	58.9	77.7	68.6	66.5
Chi phí QLDN	12.0	16.0	15.3	12.9	15.8
LN thuần từ HĐKD	**32.0**	**112**	**6.71**	**-26.5**	**-1.86**
Lợi nhuận khác	-0.36	-7.73	0.62	0.18	5.25
LN trước thuế	**31.7**	**104**	**7.33**	**-26.3**	**3.39**
Lợi nhuận sau thuế	**25.0**	**85.9**	**5.61**	**-26.3**	**3.39**
LNST của CĐ cty mẹ	**25.0**	**85.9**	**5.61**	**-26.3**	**3.39**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	256	40.1	43.9	3.29	172
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.96	-5.09	-2.34	-1.67	-11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-222	-66.0	-29.6	-35.1	-137
Tiền đầu kỳ	37.8	68.6	37.6	49.5	16.0
Lưu chuyển tiền thuần	**30.8**	**-31.0**	**12.0**	**-33.5**	**23.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	-0.16	0.00	-1.28
Tiền cuối kỳ	68.6	37.6	49.5	16.0	38.3